

Số: 795 /ĐA-UBND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2018

ĐỀ ÁN
Tinh giản biên chế
giai đoạn năm 2015 - 2021 của tỉnh Kiên Giang

Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong thời gian qua, việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang triển khai quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh và đã thực hiện việc tinh giản biên chế, giải quyết chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế. Tuy nhiên, việc tinh giản biên chế chưa gắn với cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức; chưa thực sự gắn vị trí việc làm với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc của từng cơ quan, đơn vị và tỷ lệ tinh giản biên chế chưa đạt được mục tiêu đề ra, các giải pháp chưa được thực hiện quyết liệt, đồng bộ. Mặt khác, đến nay vẫn còn một số đơn vị chưa phê duyệt Đề án tinh giản biên chế theo giai đoạn 2015 - 2021 và cụ thể từng năm;

Nhằm thực hiện chủ trương chung của Đảng và Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn năm 2015-2021 cụ thể như sau:

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Các văn bản của Trung ương

- Kết luận số 64-KL/TW ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới,



sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

2. Các văn bản của tỉnh

- Kế hoạch số 02-KH/TU ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

- Chỉ thị số 1138/CT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy;

- Công văn số 118/UBND-NCPC ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức bộ máy và nhân sự.

Phần II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY BIÊN CHẾ VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

I. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY

1. Thực trạng cơ cấu tổ chức, bộ máy

1.1. Cơ quan chuyên môn, hành chính

- **Cấp tỉnh:** 25 đơn vị (trong đó gồm 20 cơ quan chuyên môn và 05 cơ quan hành chính thuộc tỉnh), với 157 phòng, 02 ban và 15 chi cục (15 chi cục: Cơ cấu bên trong chi cục có 67 phòng).

- **Cấp huyện:** 15 huyện, thị xã, thành phố, với 187 phòng chuyên môn (trong đó có 09 huyện, thị xã tổ chức 13 phòng; 05 huyện tổ chức 12 phòng và 01 huyện tổ chức 10 phòng).

1.2. Đơn vị sự nghiệp có giao biên chế

Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 1.000 đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó:

- Theo lĩnh vực quản lý: 192 đơn vị sự nghiệp y tế, 679 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo; 42 đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao và 87 đơn vị sự nghiệp khác.

- Theo thẩm quyền quản lý: 11 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm 03 Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng), có 03 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; có 324 đơn vị thuộc các sở, ngành cấp tỉnh, 64 đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và 598 đơn vị thuộc phòng chuyên môn cấp huyện.

1.3. Xã, phường, thị trấn: Có 145 đơn vị hành chính, gồm: 118 xã, 15 phường và 12 thị trấn (trong đó có 792 ấp và 165 khu phố).

1.4. Các hội: 09 hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh và 30 hội có tính chất đặc thù cấp huyện.

2. Đánh giá tình hình thực hiện tổ chức bộ máy

2.1. Ưu điểm:

- Việc thành lập, kiện toàn, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện được thực hiện kịp thời và theo quy định của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương. Qua đó, mô hình tổ chức quản lý đa ngành, đa lĩnh vực là chủ trương, quan điểm nhất quán nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đã khắc phục sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan chuyên môn, ổn định tổ chức, giúp cho việc chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh được thuận lợi, góp phần tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cơ bản phù hợp với yêu cầu, vị trí việc làm đảm nhiệm, do đó chất lượng công việc chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, công tác tham mưu, giải quyết công việc chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ và ngày càng được nâng lên.

2.2. Tồn tại, hạn chế:

- Tổ chức bộ máy các sở, ban, ngành có xu hướng tăng thêm các tổ chức bên trong (*phòng, ban, chi cục, trung tâm,...*), cụ thể: Cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn năm 2015 là 23 cơ quan, đến nay là 25 cơ quan (*tăng 02 do thành lập mới Sở Du lịch và Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh*); tổ chức các phòng, ban trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh năm 2015 là 168 phòng, đến nay là 174 phòng (*tăng 06 phòng, ban, do thành lập mới*). Tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015 cấp tỉnh là 330 đơn vị, đến nay là 338 đơn vị (*tăng 08 đơn vị*); cấp huyện năm 2015 là 656 đơn vị, đến nay là 662 đơn vị (*tăng 06 đơn vị*), lý do tăng chủ yếu do thành lập mới các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

- Việc sắp xếp, tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP so với Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ không có thay đổi nhiều về tổ chức nên thuận lợi cho việc triển khai thực hiện ở địa phương. Tuy nhiên thông tư hướng dẫn thực hiện còn chậm và một số Bộ, ngành hướng dẫn về cơ cấu tổ chức bên trong của một số sở, ngành được thành lập tăng thêm phòng chuyên môn (Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư,...) là không phù hợp với Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, tinh gọn bộ máy, không tăng biên chế công chức hành chính từ nay đến năm 2021.

- Chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức bên trong chưa thật cụ thể, rõ ràng, còn chồng chéo. Việc thực hiện phân cấp về ngành và lĩnh vực giữa tỉnh và các địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương còn chậm. Có những cơ quan được bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ hoặc thành lập mới nhưng không được bổ sung tăng biên chế nên gặp khó khăn trong hoạt động công vụ.

II. BIÊN CHẾ VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ

1. Quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp 2015-2017

1.1. Tổng biên chế được giao năm 2015

a) Biên chế hành chính:

Ngày 25/01/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 220/QĐ-UBND, giao biên chế công chức hành chính năm 2016 là 2.838 biên chế (cấp tỉnh là 1.444 biên chế, cấp huyện là 1.388 biên chế và dự phòng 06 biên chế).

b) Biên chế sự nghiệp:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 06/5/2015; Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 08/6/2015, theo đó, tổng biên chế sự nghiệp năm 2015 là 32.742 người và dự phòng 21 biên chế, chia ra:

- Sự nghiệp văn hóa - thể thao: 367 biên chế.

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.889 biên chế.
- Sự nghiệp y tế: 7.092 biên chế.
- Sự nghiệp khác: 1.394 biên chế.

1.2. Tổng biên chế được giao năm 2016

a) Biên chế hành chính:

Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, theo đó giao tổng biên chế công chức hành chính năm 2016 là 2.803 biên chế (*cấp tỉnh là 1.417 biên chế, cấp huyện là 1.385 biên chế và dự phòng 01 biên chế*).

b) Biên chế sự nghiệp:

Ngày 13/10/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2305/QĐ-UBND, giao biên chế sự nghiệp năm 2016 là 32.969 (bao gồm dự phòng 86 biên chế), chia ra:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 24.095 người.
- Sự nghiệp y tế: 7.092 người.
- Sự nghiệp khác: 1.415 người.
- Sự nghiệp văn hóa thể thao: 367 người.

1.3. Tổng biên chế được giao năm 2017

a) Biên chế hành chính:

Thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, theo đó giao tổng biên chế công chức hành chính năm 2017 là 2.769 biên chế (*cấp tỉnh là 1.405 biên chế, cấp huyện là 1.364 biên chế*).

b) Biên chế sự nghiệp:

Thực hiện Công văn số 2453/BNV-TCBC ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định, giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017 của tỉnh Kiên Giang; Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng biên chế sự nghiệp công lập năm 2017 là 32.540 người, cụ thể:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 23.843 người.
- Sự nghiệp y tế: 7.019 người.
- Sự nghiệp văn hóa thể thao: 367 người.
- Sự nghiệp khác: 1.311 người.



2. Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ

Ngày 15/8/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1827/QĐ-UBND, giao hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ: 352 hợp đồng.

3. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã:

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ:

- Cán bộ 1.534 người.
- Công chức 1.714 người.
- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố là 13.480 người, trong đó:
 - + Số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là 4.117 người.
 - + Số người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố là 9.363 người.

4. Kết quả tinh giản biên chế năm 2015 - 2017 và định hướng đến năm 2021

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17-4-2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai thực hiện việc tinh giản biên chế trong các đơn vị thuộc các sở, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, kết quả thực hiện từ năm 2015 đến nay cụ thể như sau:

4.1. Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính thẩm định giải quyết tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ: Tổng giai đoạn từ năm 2015-2017 đã giải quyết tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 là 458 cán bộ, công chức, viên chức (*trong đó: Cán bộ, công chức cấp huyện trở lên: 75 trường hợp; cán bộ, công chức cấp xã: 69 trường hợp; viên chức: 314 trường hợp*).

Bên cạnh, tổng số công chức, viên chức nghỉ hưu, thôi việc theo quy định là 875 người (trong đó: Công chức là 106, viên chức là 769 người).

Như vậy giai đoạn từ năm 2015 đến 2017, tổng số cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu, thôi việc theo quy định và giải quyết tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của tỉnh là 1.333 người.

4.2. Về thực hiện cắt giảm biên chế hằng năm theo văn bản của Bộ Nội vụ:

Trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu, thôi việc theo quy định và giải quyết tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; tỉnh Kiên Giang đã cân đối bố trí, sử dụng và thực hiện tinh giản 89 biên chế công chức hành chính (đạt tỷ lệ 3,13%) và 638 biên chế sự nghiệp (đạt tỷ lệ 1,92%), trong giai đoạn năm 2015 -2017, theo các văn bản giao, phê duyệt của Bộ Nội vụ.

4.3. Kế hoạch tinh giản đối với 04 năm tiếp theo, cụ thể:

Kế hoạch tinh giản giai đoạn năm 2015-2021, đảm bảo đạt tỷ lệ giảm tối thiểu 10% so với biên chế giao năm 2015 và giao bổ sung năm 2016, 2017, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức: Giảm tối thiểu 10%, cụ thể: Biên chế công chức hành chính của tỉnh Kiên Giang được giao năm 2015 là 2.838 biên chế, kế hoạch giảm đến năm 2021 là 284 biên chế.

- Tỷ lệ tinh giản số lượng người làm việc: Giảm tối thiểu 10%, cụ thể: Số lượng người làm việc của tỉnh Kiên Giang được giao năm 2015 và giao bổ sung năm 2016, 2017 là 33.178 biên chế, kế hoạch giảm đến năm 2021 là 3.318 biên chế.

- Tỷ lệ tinh giản số lượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP giảm tối thiểu 10%, cụ thể:

- Trong cơ quan, tổ chức hành chính: Được giao là 352 lao động, kế hoạch giảm đến năm 2021 là 36 lao động, đạt 10,2%.

- Trong đơn vị sự nghiệp công lập: Số có mặt là 2.128 lao động, kế hoạch giảm đến năm 2021 là 213 lao động, đạt 10,00%.

III. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

1. Tình hình sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

1.1 Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức:

- Theo ngạch: Chuyên viên cao cấp và tương đương 12 người, chiếm 0,46%; chuyên viên chính và tương đương 206 người, chiếm 7,81%; chuyên viên và tương đương 1.958 người, chiếm 74,25%; cán sự và tương đương 390 người, chiếm 14,7%; còn lại 71 người, chiếm 2,69%.

- Theo trình độ đào tạo:

+ Về chuyên môn: Tiến sĩ có 24 người, chiếm 0,91%; thạc sĩ có 195 người, chiếm 7,39%; đại học 2.023 người, chiếm 76,72%; cao đẳng 69 người, chiếm 2,62%; trung cấp 262 người, chiếm 9,94%; còn lại 64 người, chiếm 2,43%;

+ Về chính trị: Cử nhân có 64 người, chiếm 2,28%; cao cấp có 592 người, chiếm 21,12%; trung cấp có 1.142 người, chiếm 40,74%; sơ cấp 697 người, chiếm 24,87%

+ Về trình độ tin học: Trung cấp trở lên 134 người, chiếm 4,78%, chứng chỉ 2.698 người, chiếm 96,25%.

+ Về trình độ ngoại ngữ: Cao đẳng trở lên 69 người, chiếm 2,46%, chứng chỉ 2.589 người, chiếm 92,37%.

+ Về quản lý nhà nước: Chuyên viên cao cấp 42 người, chiếm 1,50%; chuyên viên chính 439 người, chiếm 15,66%; chuyên viên 1.493 người, chiếm 53,26%).

- Về độ tuổi: Dưới 30 tuổi 297 người, chiếm 11,26%; từ 30 đến dưới 50 tuổi có 1.929 người, chiếm 73,15%; từ 50 đến dưới 60 tuổi 411 người, chiếm 15,59%.

1.2. Chất lượng đội ngũ viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập:

Tính đến thời điểm ngày 30/12/2016, số lượng người làm việc hiện có mặt là 32.389 người (giao 2015 là 32.742 người), chất lượng viên chức cụ thể như sau:

- Theo ngạch, chức danh nghề nghiệp: Chuyên viên cao cấp và tương đương có 01 người, chiếm 0,003%; chuyên viên chính và tương đương 296 người, chiếm 0,91%; chuyên viên và tương đương 14.233 người, chiếm 42,2%; chuyên viên cao đẳng và tương đương 8.259 người, chiếm 25,5%; cán sự và tương đương 8.538 người, chiếm 26,35%; còn lại 962 người, chiếm 2,97%.

- Theo trình độ đào tạo:

+ Về chuyên môn: Tiến sĩ có 16 người, chiếm 0,049%; chuyên khoa II có 96 người, chiếm 0,29%; chuyên khoa I có 416 người, chiếm 1,28%; thạc sĩ có 729 người, chiếm 2,51%; đại học 19.076 người, chiếm 59,2%; cao đẳng 4.319 người, chiếm 13,3%; trung cấp 7.125 người, chiếm 21,9%; còn lại 512 người, chiếm 1,58%.

+ Về chính trị: Cử nhân có 122 người, chiếm 0,37%; cao cấp có 138 người, chiếm 0,42%; trung cấp có 1.535 người, chiếm 4,67%; sơ cấp 8.594 người, chiếm 26,1%.

+ Về tin học: Trung cấp trở lên 778 người, chiếm 2,36%; chứng chỉ 18.894 người, chiếm 57,49%.

+ Về ngoại ngữ: Cao đẳng trở lên 984 người, chiếm 3,0%; chứng chỉ 17.373 người, chiếm 52,86%.

- Về độ tuổi: Dưới 30 tuổi 9.157 người, chiếm 28,27%; từ 30 đến dưới 50 tuổi có 22.576 người, chiếm 70,01%; từ 50 đến 60 tuổi 556 người, chiếm 1,71%.

1.3. Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã:

- Về chuyên môn: Thạc sĩ có 26 người, chiếm 0,80%; đại học 1.657 người, chiếm 50,9%; cao đẳng 101 người, chiếm 3,10%; trung cấp 1.283 người, chiếm 39,4%; còn lại 190 người, chiếm 5,83%.

- Về chính trị: Cử nhân có 12 người, chiếm 0,37%; cao cấp có 380 người, chiếm 11,67%; trung cấp có 1.576 người, chiếm 48,39%; sơ cấp 547 người, chiếm 16,79%; còn lại 742, chiếm 22,78%.

- Về quản lý nhà nước: Ngạch chuyên viên có 238 người, chiếm 7,31%, ngạch cán sự có 523 người, chiếm 16,06%; còn lại 2.496; chiếm 76,6%;

- Về tin học: Chứng chỉ 2.120 người, chiếm 65,09%; còn lại 1.137, chiếm 34,9%.

- Về ngoại ngữ: Chứng chỉ 1.267 người, chiếm 38,90%; còn lại 1.990, chiếm 61,10%.

1.4. Đội ngũ người hoạt động không chuyên trách cấp xã:

Trình độ chuyên môn: Đại học 538 người, chiếm 13,39%; cao đẳng 274 người, chiếm 6,82%; trung cấp 1.267 người, chiếm 31,53%; chưa qua đào tạo 1.939 người, chiếm 48,26.

1.5. Đội ngũ người hoạt động không chuyên trách ấp, khu phố:

Trình độ chuyên môn: Đại học 31 người, chiếm 0,32%; cao đẳng 14 người, chiếm 0,14%; trung cấp 158 người, chiếm 1,63%; chưa qua đào tạo 9.467 người, chiếm 97,9%.

2. Đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

2.1. Ưu điểm:

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được nâng cao trình độ, (đặc biệt là công chức, viên chức có trình độ sau đại học) chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo căn bản, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Cơ chế tuyển dụng ngày càng chặt chẽ, cạnh tranh rộng rãi ngoài xã hội, thu hút được lực lượng sinh viên tốt nghiệp có trình độ tham gia dự tuyển các kỳ thi, là điều kiện căn bản để tuyển dụng được người giỏi vào cơ quan nhà nước.

- Công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức được thực hiện thường xuyên hàng năm, đóng vai trò tích cực giúp đội ngũ công chức, viên chức không ngừng phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ.

- Việc bố trí sử dụng đội ngũ công chức, viên chức theo xu hướng gắn chuyên môn, nghiệp vụ với vị trí việc làm đã phát huy tích cực trong việc chuyên môn hóa ngày càng cao.

2.2. Hạn chế:

Mặc dù đạt được kết quả khả quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều hạn chế bất cập như:

- Việc bố trí số lượng biên chế công chức, viên chức một số nơi chưa phù hợp, số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp còn dàn trải. Một số trường hợp công chức, viên chức quản lý không đảm bảo trình độ chuyên môn, nhiều nhất là chưa đảm bảo đầy đủ các điều kiện về tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học (đa số là cấp phòng và tương đương). Có nơi chưa thực hiện tốt việc quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; còn hợp đồng lao động thực thi công vụ, hợp đồng không đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, hợp đồng vượt chỉ tiêu biên chế được giao; nâng ngạch lương, điều động công chức, viên chức sai quy định, không đúng thẩm quyền.

- Vẫn còn tồn tại trường hợp đào tạo sau đại học không gắn với quy hoạch sử dụng, chuyên môn không gắn với vị trí việc làm.

- Đánh giá, phân loại công chức, viên chức có trường hợp chưa phản ánh đúng thực chất. Còn dư luận cán bộ, công chức hách dịch, cửa quyền.

Phần III THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ

I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của nhà nước được đồng bộ, tinh gọn. Tinh giản và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống các cơ quan nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

- 100% các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện rà soát, sắp xếp đầu mối tổ chức bên trong đảm bảo tinh gọn, không chồng chéo, hoạt động hiệu quả;

- Tinh giản được 10% trở lên số biên chế công chức, viên chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ so với năm 2015 theo quy định của Trung ương.

3. Yêu cầu

Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải nêu cao vai trò, trách nhiệm trong tổ chức triển khai thực hiện tinh giản biên chế, kết quả thực hiện được gắn với việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm.

II. THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ ĐẾN NĂM 2021

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17-4-2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng cơ cấu lại và tập trung vào nhiệm vụ nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và Công văn số 2591/BNV-TCBC ngày 10/6/2016 của Bộ Nội vụ về việc quản lý biên chế công chức, biên chế sự nghiệp và tinh giản biên chế;

1. Đối với biên chế hành chính, sự nghiệp và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 20/11/2000 của Chính phủ

- Năm 2018: Số lượng tinh giản là 43 công chức; 670 viên chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ, trong đơn vị sự nghiệp là 54 hợp đồng.

- Năm 2019: Số lượng tinh giản là 59 công chức và 670 viên chức; hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ là 89 hợp đồng (*trong đó hợp đồng tại đơn vị hành chính là 36 hợp đồng, đơn vị sự nghiệp là 53 hợp đồng*).

- Năm 2020: Số lượng tinh giản là 48 công chức và 670 viên chức; hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong đơn vị sự nghiệp là 53 hợp đồng.

- Năm 2021: Số lượng tinh giản là 45 công chức và 670 viên chức; hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong đơn vị sự nghiệp là 53 hợp đồng.

(Kèm theo Biểu 01, 02, 03 chi tiết kế hoạch tinh giản biên chế).

2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Đối với số lượng cán bộ, công chức: Vẫn thực hiện tinh giản biên chế theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ, nhưng không tính tỷ lệ 10% theo quy định.

Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ. Ngày 20/7/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Theo đó xây dựng tinh giản đối với số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp giảm 6.380 người, chiếm tỷ lệ 47,7%, cụ thể.

- Đối với cấp xã: Số lượng người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn loại 1, loại 2 bố trí không quá 11 người/xã, phường, thị trấn thì giảm được 11 người, nhân với 145 xã thì số lượng nhân sự đã giảm là 1.595 người.

- Đối với ấp: Số lượng người hoạt động không chuyên trách ấp, khu phố bố trí không quá 06 người/ấp, khu phố thì giảm được 05 người/ấp, khu phố nhân với 957 ấp thì số lượng nhân sự đã giảm là 4.785 người.

3. Đối với các hội

Các tổ chức Hội thực hiện tinh giản biên chế khi có quyết định sắp xếp lại tổ chức, bộ máy của cơ quan có thẩm quyền và những cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền điều động, luân chuyển đến công tác tại các Hội.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Để triển khai thực hiện đạt được mục tiêu Đề án tinh giản biên chế và kế hoạch biên chế giai đoạn 2015-2021; các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

1. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc chấp hành chủ trương của Đảng, Nhà nước về thực hiện tinh giản biên chế.

2. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về chủ trương tinh giản biên chế.

3. Tiến hành rà soát, sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; xóa bỏ các tổ chức trung gian, hợp nhất các phòng, đơn vị có nhiệm vụ ít, có chức năng gần nhau hoặc chưa đáp ứng được tiêu chí thành lập, bảo đảm tinh gọn bộ máy, hiệu lực, hiệu quả, cụ thể:

a) Đối với các sở, ban, ngành tỉnh: Rà soát, sắp xếp lại các phòng chuyên môn có ít biên chế (dưới 05) biên chế. Đồng thời không thực hiện thành lập mới chi cục, đối với các đơn vị có chi cục trực thuộc cần xem xét chuyển chi cục thành phòng chuyên môn, trường hợp nhất thiết phải tồn tại chi cục thì cơ cấu tổ chức của chi cục có không quá 03 phòng chuyên môn.

b) Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Thực hiện tinh gọn tổ chức bộ máy các phòng chuyên môn trên cơ sở xem xét giải thể Phòng Y tế, Phòng Dân tộc và xem xét sáp nhập các phòng chuyên môn không đảm bảo đủ số lượng biên chế (05 biên chế).

- Rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp, khuyến khích sáp nhập các trường học nhỏ lẻ khi điều kiện giao thông đã thuận lợi.

4. Sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đảm bảo hợp lý, khoa học, tinh gọn.

5. Đẩy mạnh xã hội hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng tự đảm bảo kinh phí hoạt động, theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự và khuyến khích thành lập các tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc các thành phần ngoài nhà nước, nhất là các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo,... Tăng cường kiểm tra, giám sát của Nhà nước và Nhân dân đối với hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Tổ chức đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động hàng năm đúng theo quy định, công khai, dân chủ, khách quan và đảm bảo đúng thực chất.

7. Xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm đến năm 2021 để thực hiện tinh giản biên chế theo Đề án được phê duyệt.

8. Xây dựng vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc phù hợp với lộ trình thực hiện tinh giản biên chế của từng cơ quan, đơn vị.

Phần IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Đề án này được thực hiện từ năm 2015 đến hết năm 2021.

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nội dung Đề án này, xây dựng kế hoạch thực hiện tinh giản, tuyển dụng, sử dụng biên chế đến năm 2021 và từng năm của cơ quan, đơn vị mình đúng quy định.

Sở Nội vụ có trách nhiệm đơn đốc triển khai, thực hiện Đề án này, định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện các cơ quan, đơn vị có khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, P. NCPC;
- Lưu: VT, vtttrinh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng





ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

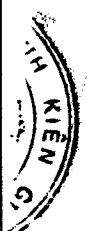
BIỂU 01

KẾ HOẠCH TÌNH GIẢN VÀ KẾ HOẠCH BIẾN CHẾ HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2015-2021
(Kèm theo Đề án số 795 ĐA-UBND ngày 05/ 4 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Đơn vị	Biên chế đã thực hiện					Kế hoạch biên chế năm 2018 - 2021												Tổng tình giản biên chế giai đoạn 2015 - 2021				
		Biên chế giao 2015	Đã tăng/ giảm	Biên chế giao 2016	Đã tăng/ giảm	Biên chế giao 2017	Tổng số người đã nghỉ từ 2015 - 2017	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng số nghỉ	Tổng giảm	Tỉ lệ %					
								Kế hoạch nghỉ cuối năm 2017 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2018 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2019 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm				Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2020 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG	2838	-55	20	2803	-34	2769	181	75	-43	2726	58	-59	2667	52	-48	2619	62	-45	2574	428	-284	-10.01
A	CẤP TỈNH	1444	-27		1417	-12	1405	108	43	-23	1382	33	-33	1349	32	-28	1321	36	-24	1297	252	-147	-10.18
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội					1	1				1			1			1			1		1	
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	36	-7		29		29	1			29	2	-1	28	2	-1	27	2	-1	26	7	-3	-8.33
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	62	-1		61	2	63	8	3	-1	62	4	-2	60	1		60	3	-1	59	19	-5	-8.06
4	Thanh tra tỉnh	43	-1		42		42	3	1	-1	41	1	-1	40			40			40	5	-3	-6.98
5	Sở Nội vụ	76	-2		74	-3	71	12			71		-2	69	1	-3	66	2	-3	63	15	-13	-17.11
6	Sở Tư pháp	43			43	-3	40	2	1		40	2		40			40		-1	39	5	-4	-9.30
7	Sở Tài chính	82	-2		80	-2	78	8	1	-1	77	3	-2	75	3	-1	74	1		74	16	-8	-9.76
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	69	-1		68	-2	66	1	1	-1	65	2	-1	64	1	-1	63	2	-1	62	7	-7	-10.14
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50			50		50	1		-1	49		-1	48	2	-1	47			47	3	-3	-6.00



STT		Đơn vị	Biên chế đã thực hiện										Kế hoạch biên chế năm 2018 - 2021										Tổng tình hình biên chế giai đoạn 2015 - 2021		
			Biên chế giao 2015	Đã tăng/ giảm	Biên chế giao 2016	Đã tăng/ giảm	Biên chế giao 2017	Tổng số người đã nghỉ từ 2015 - 2017	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021							
									Kế hoạch nghỉ cuối năm 2017 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2018 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2019 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2020 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Tổng số nghỉ	Tổng giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	50	-2		48	2	50	8	2	-1	49		-1	48	3	-1	47	1		47	14	-5	-10.00		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	31			31		31	6	2	-1	30	2	-1	29		-1	28	2		28	12	-3	-9.68		
12	Sở Xây dựng	48			48		48		2	-2	46	1	-1	45	1	-1	44	1	-1	43	5	-5	-10.42		
13	Sở Du lịch		26		26	1	27				27			27			27	2	-1	26	2	-1	-3.70		
14	Sở Văn hóa và Thể thao	69	-27		42		42	11	2	-1	41	1	-1	40	1	-1	39	5	-1	38	20	-4	-5.80		
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	290	-13		277	-6	271	23	15	-8	263	7	-7	256	9	-7	249	6	-5	244	60	-39	-13.45		
16	Sở Giao thông vận tải	99	-2		97	-1	96	2	1	-1	95	2	-2	93	2	-2	91	2	-1	90	9	-9	-9.09		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	26			26		26	3			26	1	-1	25	1		25	1		25	6	-1	-3.85		
18	Sở Công Thương	142	-2		140		140	11	7	-3	137	2	-3	134		-2	132	2	-3	129	22	-13	-9.15		
19	Sở Y tế	64	-1		63		63	3	2	-1	62		-1	61		-1	60		-1	59	5	-5	-7.81		
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	59			59	-2	57				57	2	-2	55	1	-1	54	1	-1	53	4	-6	-10.17		
21	Sở Ngoại vụ	25			25		25				25			25		-1	24		-1	23		-2	-8.00		
22	Ban Dân tộc	17			17		17	2	1		17	1	-1	16	1		16	3		16	8	-1	-5.88		
23	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	26			26	1	27	2	1		27		-1	26	2	-1	25		-1	24	5	-3	-11.54		
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	33	1		34		34	1	1		34		-1	33	1	-2	31		-1	30	3	-4	-12.12		
25	Ban An toàn giao thông	4			4		4				4			4			4			4					



STT		Đơn vị	Biên chế đã thực hiện												Kế hoạch biên chế năm 2018 - 2021												Tổng tình biên chế giai đoạn 2015 - 2021	
			Biên chế đã thực hiện					Kế hoạch biên chế năm 2018 - 2021																				
			Biên chế giao 2015	Đã tăng/ giảm	Biên chế giao 2016	Đã tăng/ giảm	Biên chế giao 2017	Tổng số người đã nghỉ từ 2015 - 2017	Kế hoạch nghỉ cuối năm 2017 (gồm hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2018 (gồm hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2019 (gồm hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Kế hoạch nghỉ năm 2020 (gồm hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao	Tổng số nghỉ	Tổng giảm	Tỉ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh		7		7		7				7			7					7									
B	CẤP HUYỆN	1388	-23	20	1385	-21	1364	73	32	-20	1344	25	-26	1318	20	-20	1298	26	-21	1277	176	-131	-9.44					
1	Thành phố Rạch Giá	106	-1		105	-1	104	3	3	-2	102	1	-2	100	1	-1	99	3	-3	96	11	-10	-9.43					
2	Thị xã Hà Tiên	93	-4		89	-1	88	11	1	-2	86	1	-1	85		-1	84			84	13	-9	-9.68					
3	Huyện An Biên	93	-2		91	-1	90	7	2	-1	89	5	-2	87	2	-1	86	2	-2	84	18	-9	-9.68					
4	Huyện Vĩnh Thuận	93	-1		92	-2	90	6	1	-1	89	1	-2	87	2	-2	85		-1	84	10	-9	-9.68					
5	Huyện Gò Quao	92	-2		90		90	4	4	-2	88	2	-2	86		-1	85		-1	84	10	-8	-8.70					
6	Huyện U Minh Thượng	93	-2		91	-1	90	1	1	-2	88	1	-2	86	2	-1	85	2	-1	84	7	-9	-9.68					
7	Huyện Tân Hiệp	93	-1		92	-2	90	7	3	-2	88	4	-2	86		-1	85		-1	84	14	-9	-9.68					
8	Huyện Giồng Riềng	99	-1		98	-1	97		4	-1	96	2	-2	94	1	-2	92	2	-2	90	9	-9	-9.09					
9	Huyện An Minh	89			89	-1	88	2		-1	87		-2	85	3	-2	83	2	-1	82	7	-7	-7.87					
10	Huyện Giang Thành	89	-2		87	-1	86	4	1	-1	85	1	-2	83	1	-1	82	4	-2	80	11	-9	-10.11					
11	Huyện Phú Quốc	95	-3	20	112	-3	109	8	1	-1	108	1	-2	106	2	-1	105	3	-1	104	15	-11	-9.82					
12	Huyện Châu Thành	93	-1		92	-2	90	5	7	-2	88	1	-1	87	2	-2	85	1	-1	84	16	-9	-9.68					
13	Huyện Hòn Đất	101	-1		100	-2	98	9	2	-1	97	4	-2	95	1	-2	93	3	-2	91	19	-10	-9.90					
14	Huyện Kiên Hải	64	-1		63	-1	62	3	2		62	1	-1	61	1		61	2	-1	60	9	-4	-6.25					
15	Huyện Kiên Lương	95	-1		94	-2	92	3		-1	91		-1	90	2	-2	88	2	-2	86	7	-9	-9.47					
	Dự phòng	6	-5		1	-1																-6						



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02
KẾ HOẠCH TỈNH GIẢN VÀ KẾ HOẠCH GIAO SỔ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2015-2021
(Kèm theo Đề án số: **795** /ĐA-UBND ngày **05** / **4** /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT		Biên chế đã thực hiện										Kế hoạch biên chế năm 2018 - 2021										Tổng tình biên chế giai đoạn 2015 - 2021		
		Biên chế giao năm 2015	Biên chế giao năm 2016	Tổng số người đã nghỉ từ 2015 đến đầu năm 2017	Tổng cắt giảm theo Bộ Nội vụ	Biên chế giao năm 2017	Điều chuyển	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng số nghỉ 2015-2021	Tỉ lệ %							
								Kế hoạch nghỉ cuối năm 2017 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2018	Kế hoạch nghỉ năm 2019 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2019	Kế hoạch nghỉ năm 2020 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm			Giao năm 2020	Kế hoạch nghỉ năm 2021 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2021			
Đơn vị		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
TỔNG		32742	32969	1083	-638	32540	0	1256	-670	31870	751	-670	31200	858	-670	30530	1093	-670	29860	5041	-3318	10,134		
CẤP TỈNH		13261	13249	525	-271	13150	-188	565	-272	12690	373	-249	12441	404	-267	12174	492	-261	11913	2359	-1320	9,95		
Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		32	32		0	32		1	-1	31	1		31	1	-1	30	1	-1	29	4	-3	9,38		
Sở Nội vụ		11	11	1	0	11		2	-1	10		0	10		0	10	1	0	10	4	-1	9,09		
Sở Tư pháp		32	32	2	0	32		1	-1	31		0	31	1	-1	30	1	-1	29	5	-3	9,38		
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		254	341	23	-5	346		15	-7	339	5	-6	333	1	-5	328	3	-5	323	47	-28	11,02		
Sở Khoa học và Công nghệ		32	32	4	0	32		3	-1	31		-1	30		-1	29	3		29	10	-3	9,38		
Sở Văn hóa và Thể thao		176	186	25	-2	184		8	-3	181	5	-3	178	5	-4	174	2	-4	170	45	-16	8,60		
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		710	708	65	-8	700		13	-16	684	13	-15	669	8	-14	655	8	-13	642	107	-66	9,30		
Sở Giao thông vận tải		33	33	9	0	33			-1	32			32		-1	31		-1	30	9	-3	9,09		
Sở Thông tin và Truyền thông		15	15			15		1		15			15			15			15	1				

TT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2015	Biên chế giao năm 2016	Tổng số người đã nghỉ từ 2015 đến đầu năm 2017	Tổng giảm theo Bộ Nội vụ	Biên chế giao năm 2017	Điều chuyển	Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021				Tổng số nghỉ 2015-2021	Tỉ lệ %
								Kế hoạch nghỉ cuối năm 2017 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2018	Kế hoạch nghỉ năm 2019 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2019	Kế hoạch nghỉ năm 2020 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2020	Kế hoạch nghỉ năm 2021 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2021						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
10	Sở Công Thương	18	18	1		18		1		18			18			18			18	2					
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	81	74		-1	73		2	-2	71		-2	69		-2	67		-1	66	2	-8	9.88			
12	Sở Y tế	7092	7092	206	-170	7019		229	-142	6877	230	-134	6743	250	-142	6601	299	-140	6461	1214	-728	10.27			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3938	3838	121	-43	3860	-188	210	-70	3602	111	-75	3527	126	-79	3448	161	-74	3374	729	-341	8.66			
14	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	22	22	3	0	22				22		0	22	1	0	22		-1	21	4	-1	4.55			
15	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	61	61	3	-2	59		2		59	1	-1	58	1	-1	57	1	-2	55	8	-6	9.84			
16	Vườn Quốc gia Phú Quốc	86	86	9	-1	85		3	-2	83	1	-1	82	1	-2	80	2	-2	78	16	-8	9.30			
17	Trường Cao đẳng Sư phạm	126	126	21	-1	125		11	-2	123	5	-3	120	8	-3	117	5	-3	114	50	-12	9.52			
18	Trường Cao đẳng Nghệ	98	98	7	-1	97		4	-2	95	1	-2	93	1	-2	91	2	-2	89	15	-9	9.18			
19	Trường Cao đẳng Y tế	68	68	8	-1	67			-1	66		-1	65		-1	64		-2	62	8	-6	8.82			
20	Trường Cao đẳng Công	150	150	11	-34	116		5	-5	111		-3	108		-3	105		-3	102	16	-48	32.00			
21	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	201	201	6	-2	199		6	-15	184		-2	182		-4	178	3	-5	173	15	-28	13.93			
22	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	25	25		0	25				25		0	25		-1	24		-1	23		-2	8.00			
	CẤP HUYỆN	19481	19634	558	-313	19371	188	691	-398	19161	378	-421	18740	454	-403	18337	601	-409	17928	2682	-1944	9.98			
1	Thành phố Rạch Giá	1889	1991	72	-30	1997		94	-45	1952	54	-39	1913	50	-36	1877	56	-37	1840	326	-187	9.90			
2	Thị xã Hà Tiên	523	542	16	-22	520	17	10	-8	529	7	-10	519	4	-9	510	13	-13	497	50	-62	11.85			
3	Huyện An Biên	1533	1533	32	-22	1511	15	22	-22	1504	21	-34	1470	34	-34	1436	36	-34	1402	145	-146	9.52			

TT	Đơn vị	Biên chế giao năm 2015	Biên chế giao năm 2016	Tổng số người đã nghỉ đến đầu năm 2017	Tổng cắt giảm theo Bộ Nội vụ	Biên chế giao năm 2017	Điều chuyển chuyên	Năm 2018										Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng số nghỉ 2015-2021	Tỉ lệ %
								Kế hoạch nghỉ cuối năm 2017 - 2018 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2018	Kế hoạch nghỉ năm 2019 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2019	Kế hoạch nghỉ năm 2020 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2020	Kế hoạch nghỉ năm 2021 (gồm nghỉ hưu, thôi việc và nghỉ 108)	Giảm	Giao năm 2021						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23			
4	Huyện Vĩnh Thuận	1183	1183	45	-18	1165	14	44	-30	1149	20	-22	1127	32	-30	1097	57	-22	1075	198	-122	10.31			
5	Huyện Gò Quao	1483	1483	13	-21	1462	17	59	-28	1451	32	-30	1421	45	-35	1386	48	-30	1356	197	-144	9.71			
6	Huyện U Minh Thượng	1000	1000	27	-16	984		41	-18	966	23	-23	943	26	-22	921	29	-20	901	146	-99	9.90			
7	Huyện Tân Hiệp	1751	1751	77	-24	1727	15	110	-49	1693	41	-40	1653	47	-39	1614	55	-38	1576	330	-190	10.85			
8	Huyện Giồng Riềng	2360	2360	51	-31	2329	18	44	-52	2295	46	-46	2249	55	-55	2194	133	-59	2135	329	-243	10.30			
9	Huyện An Minh	1501	1501	11	-22	1479	18	66	-31	1466	34	-32	1434	46	-30	1404	51	-29	1375	208	-144	9.59			
10	Huyện Giang Thành	411	411	1	-10	401	13	2	-7	407	1	-9	398	1	-7	391	6	-8	383	11	-41	9.98			
11	Huyện Phú Quốc	1139	1171	46	-14	1171	17	28	-22	1166	8	-28	1138	13	-23	1115	15	-22	1093	110	-109	9.57			
12	Huyện Châu Thành	1629	1629	71	-23	1606	17	69	-31	1592	44	-41	1551	50	-31	1520	48	-33	1487	282	-159	9.76			
13	Huyện Hòn Đất	1931	1931	54	-26	1905	14	83	-37	1882	34	-48	1834	34	-37	1797	31	-39	1758	236	-187	9.68			
14	Huyện Kiên Hải	260	260	11	-7	253		5	-4	249	2	-5	244	3	-4	240	9	-5	235	30	-25	9.62			
15	Huyện Kiên Lương	888	888	31	-27	861	13	14	-14	860	11	-14	846	14	-11	835	14	-20	815	84	-86	9.68			
DỰ PHÒNG		21	86		-67	19				19			19			19			19		-67				

